

CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH QUÝ 4-2021**

NĂM 2021

* M.S.D *

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

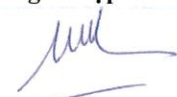
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		740,974,362,906	762,571,572,466
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	51,841,600,869	99,620,344,319
1. Tiền	111		22,841,600,869	22,232,827,704
2. Các khoản tương đương tiền	112		29,000,000,000	77,387,516,615
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45,433,160,447	22,056,617,621
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	9,433,160,447	11,056,617,621
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2d	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	36,000,000,000	11,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	430,312,055,935	428,946,279,684
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		303,558,675,743	367,260,270,703
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		121,593,659,834	45,584,968,857
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,159,720,358	16,101,040,124
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	191,944,424,569	187,426,582,085
1. Hàng tồn kho	141		224,825,505,268	228,457,848,166
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(32,881,080,699)	(41,031,266,081)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,443,121,086	24,521,748,757
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,777,114,394	5,554,915,227
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3,145,458,604
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12b	15,666,006,692	15,821,374,926
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		427,098,519,364	434,138,668,008
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,516,198,985	1,361,498,985
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,516,198,985	1,361,498,985
II. Tài sản cố định	220		153,195,935,604	157,439,112,385
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	75,297,639,950	79,347,892,864
- Nguyên giá	222		189,776,836,109	189,451,551,434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114,479,196,159)	(110,103,658,570)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	77,898,295,654	78,091,219,521
- Nguyên giá	228		90,028,756,099	90,028,756,099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12,130,460,445)	(11,937,536,578)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,346,829,204	6,429,501,067
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	5,346,829,204	6,429,501,067
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		267,039,555,571	268,908,555,571
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	205,062,555,571	205,062,555,571
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15,305,000,000	15,305,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	50,007,000,000	55,320,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(3,335,000,000)	(6,779,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,168,072,882,270	1,196,710,240,474

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		276,519,395,822	310,749,422,574
I. Nợ ngắn hạn	310		276,519,395,822	310,749,422,574
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	59,718,030,430	97,816,187,862
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,794,935,455	4,544,716,656
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	2,518,972,708	320,122,742
4. Phải trả người lao động	314		11,598,968,483	19,002,845,922
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	11,163,893,528	11,306,317,033
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	34,596,209,890	31,165,058,386
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	52,038,612,532	44,566,726,342
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	15,819,238,727	16,840,430,500
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		84,270,534,069	85,187,017,131
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		891,553,486,448	885,960,817,900
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	886,464,955,982	880,872,287,434
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344,394,675,475	344,394,675,475
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(167,011,563,046)	(167,011,563,046)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		323,963,243,487	323,963,243,487
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41,524,440,066	35,931,771,518
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35,931,771,518	28,776,469,059
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,592,668,548	7,155,302,459
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5,088,530,466	5,088,530,466
1. Nguồn kinh phí	431		5,088,530,466	5,088,530,466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,168,072,882,270	1,196,710,240,474

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch HĐQT




Hồ Quỳnh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	227,839,719,292	237,799,216,946	659,521,173,321	912,389,195,885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,954,119,874	1,207,650,607	15,437,778,289	5,759,033,348
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		224,885,599,418	236,591,566,339	644,083,395,032	906,630,162,537
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	157,456,482,720	178,191,717,244	455,642,446,744	714,776,390,014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67,429,116,698	58,399,849,095	188,440,948,288	191,853,772,523
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2,684,943,687	5,261,259,202	13,743,422,614	25,202,771,630
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	670,597,909	(8,180,577,173)	(742,679,684)	(650,376,460)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		571,354,949	844,876,284	2,489,900,603	2,896,620,791
8. Chi phí bán hàng	25	V.6a	50,788,841,298	55,100,894,240	144,285,547,271	155,982,528,095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6b	13,665,435,495	20,872,069,674	52,096,574,539	61,875,985,951
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,989,185,683	(4,131,278,444)	6,544,928,776	(151,593,433)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	180,997,175	4,286,203,943	207,436,214	7,428,750,866
12. Chi phí khác	32	VI.8	329,400	27,115,938	38,997,844	121,854,974
13. Lợi nhuận khác	40		180,667,775	4,259,088,005	168,438,370	7,306,895,892
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,169,853,458	127,809,561	6,713,367,146	7,155,302,459
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.9	73,810,120	(9,514,860)	1,120,698,598	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,096,043,338	137,324,421	5,592,668,548	7,155,302,459

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022



Chủ tịch HĐQT

Hồ Quỳnh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			6,713,367,146	7,155,302,459
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7,129,167,781	6,069,207,623
- Các khoản dự phòng	03		(12,615,377,155)	(8,749,132,505)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			45,248,990
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,230,811,623)	(29,274,323,284)
- Chi phí lãi vay	06		2,489,900,603	2,896,620,791
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(6,513,753,248)	(21,857,075,926)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		1,780,350,587	(34,281,972,697)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,632,342,898	142,435,178,117
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40,786,660,069)	(72,705,213,928)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(222,199,167)	713,636,633
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		1,623,457,174	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,489,900,603)	(2,846,881,539)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1,509,514,860)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(916,483,062)	(1,606,980,007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(43,892,845,490)	8,341,175,793
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,803,319,137)	(55,407,131,079)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		181,818,182	6,370,791,204
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36,000,000,000)	(11,000,000,000)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11,000,000,000	22,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1,530,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10,692,110,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,571,606,805	24,270,694,939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11,357,784,150)	(15,295,644,936)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Quý 04 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	113,471,374,835	132,642,352,523
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(105,999,488,645)	(117,866,513,364)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(27,088,719,666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7,471,886,190	(12,312,880,507)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(47,778,743,450)	(19,267,349,650)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	99,620,344,319	118,878,451,641
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	9,242,328
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	51,841,600,869	99,620,344,319

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022



Chủ tịch HĐQT

Hồ Quỳnh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14/09/2020 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.1- Tiền mặt	317,925,607	72,258,601
1.2- Tiền gửi ngân hàng	22,523,675,262	22,160,569,103
1.3- Các khoản tương đương tiền	29,000,000,000	77,387,516,615
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền -	<u>51,841,600,869</u>	<u>99,620,344,319</u>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.a- Chứng khoán kinh doanh	9,433,160,447	11,056,617,621
2.d- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
2.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36,000,000,000	11,000,000,000
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn -	<u>45,433,160,447</u>	<u>22,056,617,621</u>

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	303,558,675,743	367,260,270,703
Trả trước cho người bán	121,593,659,834	45,584,968,857
Phải thu nội bộ	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	5,159,720,358	16,101,040,124
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Cộng -	<u>430,312,055,935</u>	<u>428,946,279,684</u>

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	<u>224,825,505,268</u>	<u>228,457,848,166</u>
Hàng mua đang đi đường	424,867,751	301,074,148
Nguyên liệu, vật liệu	48,212,222,303	63,506,519,989
Công cụ, dụng cụ	379,959,930	405,893,814
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,731,627,232	4,973,699,695
Thành phẩm	74,315,175,806	80,048,931,605
Hàng hóa	92,761,652,246	79,221,728,915
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(32,881,080,699)</u>	<u>(41,031,266,081)</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của h: -	<u>191,944,424,569</u>	<u>187,426,582,085</u>



5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	<u>5,777,114,394</u>	<u>5,554,915,227</u>
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	- <u>5,777,114,394</u>	- <u>5,554,915,227</u>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần V.12

. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác	<u>1,516,198,985</u>	<u>1,361,498,985</u>
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	- <u>1,516,198,985</u>	- <u>1,361,498,985</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ, thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	58,685,835,926	38,446,604,164	33,272,710,783	6,695,774,511	52,350,626,050	189,451,551,434
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	2,885,991,000	2,885,991,000
- Mua trong kỳ					2,885,991,000	2,885,991,000
Số giảm trong kỳ	259,200,000	2,064,190,325	237,316,000			2,560,706,325
- Thanh lý, nhượng bán	259,200,000	2,064,190,325	237,316,000			2,560,706,325
Số dư cuối kỳ	58,426,635,926	36,382,413,839	33,035,394,783	6,695,774,511	55,236,617,050	189,776,836,109
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	35,053,466,726	38,454,200,268	29,609,380,255	6,695,774,511	290,836,810	110,103,658,570
Số tăng trong kỳ	1,291,255,875	-	2,130,632,853	-	3,514,355,186	6,936,243,914
Số giảm trong kỳ	259,200,000	2,064,190,325	237,316,000	-	-	2,560,706,325
Số dư cuối kỳ	36,085,522,601	36,390,009,943	31,502,697,108	6,695,774,511	3,805,191,996	114,479,196,159
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	23,632,369,200	7,596,104	3,663,330,528	-	52,059,789,240	79,347,892,864
Tại ngày cuối kỳ	22,341,113,325	7,596,104	1,532,697,675	-	51,431,425,054	75,297,639,950

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	80,979,877,737	346,697,400	8,702,180,962	90,028,756,099
Số tăng trong kỳ				-
Số giảm trong kỳ		-	-	-
Số dư cuối kỳ	80,979,877,737	346,697,400	8,702,180,962	90,028,756,099
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3,011,854,300	346,697,400	8,578,984,878	11,937,536,578
Số tăng trong kỳ	111,323,867	-	81,600,000	192,923,867
- Khấu hao trong kỳ/năm	111,323,867		81,600,000	192,923,867
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,123,178,167	346,697,400	8,660,584,878	12,130,460,445
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	77,968,023,437	-	123,196,084	78,091,219,521
Tại ngày cuối kỳ	77,856,699,570	-	41,596,084	77,898,295,654

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công trình XDCCB khác chưa hoàn thành	5,346,829,204	6,429,501,067
Cộng	5,346,829,204	6,429,501,067

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế	14%	14%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	59,718,030,430	97,816,187,862
Người mua trả tiền trước	4,794,935,455	4,544,716,656
	64,512,965,885	102,360,904,518

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
a) Phải nộp	320,122,742	23,615,965,150	21,417,115,184	2,518,972,708
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	320,122,742	10,030,583,757	7,831,733,791	2,518,972,708
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	13,517,416,480	13,517,416,480	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	67,964,913	67,964,913	-
b) Phải thu	15,821,374,926	4,525,550,793	4,370,182,559	15,666,006,692
- Thuế xuất, nhập khẩu	84,928,072	1,551,327,270	1,473,155,244	6,756,046
- Thuế thu nhập cá nhân	3,610,961,303	1,804,449,169	2,847,951,559	4,654,463,693
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,125,485,551	1,120,698,598	-	11,004,786,953
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	49,075,756	49,075,756	-

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba		
- Chi phí tư vấn quản lý Chi phí lãi vay phải trả	88,265,767	81,552,425
- Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	8,525,590,406	7,515,144,816
- Chi phí phải trả khác	2,550,037,355	3,709,619,792
Cộng	11,163,893,528	11,306,317,033

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	5,145,008,241	4,425,750,650
- Bảo hiểm xã hội	3,537,290,675	363,893,932
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25,913,910,974	26,375,413,804
Cộng	34,596,209,890	31,165,058,386

15. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	52,038,612,532	113,471,374,835	105,999,488,645	44,566,726,342
Cộng	52,038,612,532	113,471,374,835	105,999,488,645	44,566,726,342

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	15,819,238,727	16,840,430,500
Cộng	15,819,238,727	16,840,430,500

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	%	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	100	343,594,160,000	100	343,594,160,000
Cộng	100	<u>343,594,160,000</u>	100	<u>343,594,160,000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343,594,160,000	343,594,160,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343,594,160,000	343,594,160,000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	34,359,416	34,359,416
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	6,801,350	3,101,350
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6,801,350	3,101,350
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,558,066	31,258,066
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27,558,066	31,258,066
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

18. Nguồn kinh phí

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5,088,530,466	5,088,530,466
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5,088,530,466	5,088,530,466

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	227,839,719,292	912,389,195,885
2 Các khoản giảm trừ doanh thu:	2,954,119,874	5,759,033,348
- Giảm giá hàng bán		-
- Hàng bán bị trả lại	2,954,119,874	5,759,033,348
Doanh thu thuần	<u>224,885,599,418</u>	<u>906,630,162,537</u>

3 Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán	157,456,482,720	714,776,390,014
Cộng giá vốn hàng bán	<u>157,456,482,720</u>	<u>714,776,390,014</u>

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	482,946,226	8,448,645,372
Doanh thu hoạt động tài chính	1,962,000,000	14,662,461,974
Lãi chênh lệch tỷ giá	239,997,461	2,091,664,284
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	- 2,684,943,687	<u>25,202,771,630</u>

5 Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	565,656,319	2,896,620,791
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	(6,888,000,000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	104,941,590	3,341,002,749
CP tài chính khác	-	-
Cộng chi phí tài chính	- 670,597,909	<u>(650,376,460)</u>

6 Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	18,968,428,200	69,774,875,583
Chi phí đồ dùng văn phòng	345,965,419	759,984,508
Chi phí khấu hao	310,707,318	1,974,161,996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,070,593,289	15,176,203,507
Chi phí khác	19,093,147,072	68,297,302,501
Cộng chi phí bán hàng	- 50,788,841,298	<u>155,982,528,095</u>

7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	6,573,397,000	27,130,380,833
Chi phí vật liệu	402,053,741	1,441,874,679
Chi phí khấu hao	2,023,024,116	3,462,147,993
Thuế phí, lệ phí	-	46,866,666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,362,316,402	2,936,208,557
Chi phí khác	3,304,644,236	26,858,507,223
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	- 13,665,435,495	<u>61,875,985,951</u>

8 Thu nhập khác

	Kỳ này	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	181,818,182	6,346,852,302
Thu nhập khác	(821,007)	1,081,898,564
Cộng thu nhập khác	180,997,175	7,428,750,866

9 Chi phí khác

	Kỳ này	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	-
Chi phí khác	329,400	121,854,974
Cộng chi phí khác	329,400	121,854,974

VII. Thông tin về các bên liên quan

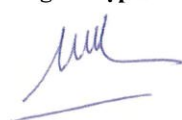
Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	83,352,671
Công ty TNHH Một thành viên Công Nghệ Cao Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	629,373,811
		Mua hàng hóa	53,700,660,489
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	
		Bán hàng hóa, dịch vụ	9,000,000
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	-
		Mua hàng hóa	-

Cho đến ngày 31/12/2021, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	811,228,584
Công ty TNHH Một thành viên Công Nghệ Cao Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	114,894,590,920
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải trả khách hàng	682,590,789
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải trả khách hàng	2,362,786,296

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022



Chủ tịch HĐQT

Hồ Quỳnh Hưng